CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Ngày 31/03/2025	1,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.5%	**46.2%**	**18.8%**

DT thuần *Q1/25*
38.0 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.80| 8.0%
YoY: ▲ 2.50| 7.1%

LN thuần *Q1/25*
-4.51 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.14| 2.9%
YoY: ▲ 0.46| 9.2%

LN sau thuế *Q1/25*
-4.51 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼22.8| -125%
YoY: ▲ 0.46| 9.2%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
-9.2%
YoY: +/-▼ 64.7%

ROE (TTM) *Q1/25*
0.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

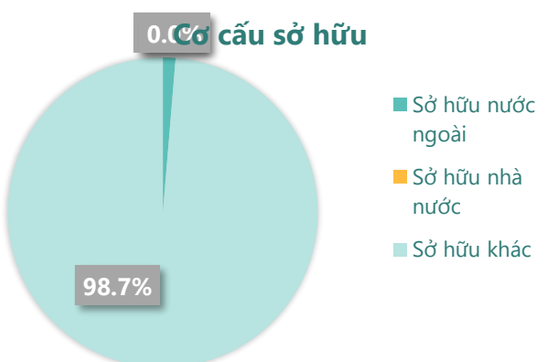
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	484,390
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	2.65
EPS	81
P/E	23.4

DT thuần *2024*
155 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼53.0| -25.3%

LN thuần *2024*
-19.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.80| 33.5%

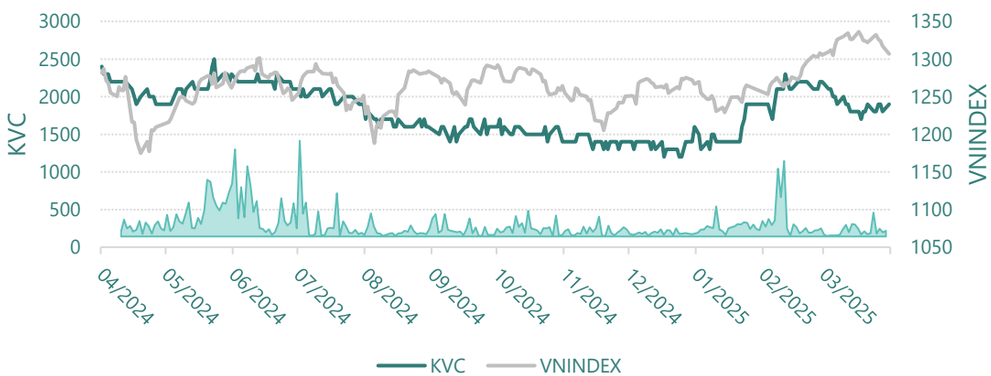
LN sau thuế *2024*
-1.04 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.0| 92.6%

Cơ cấu sở hữu

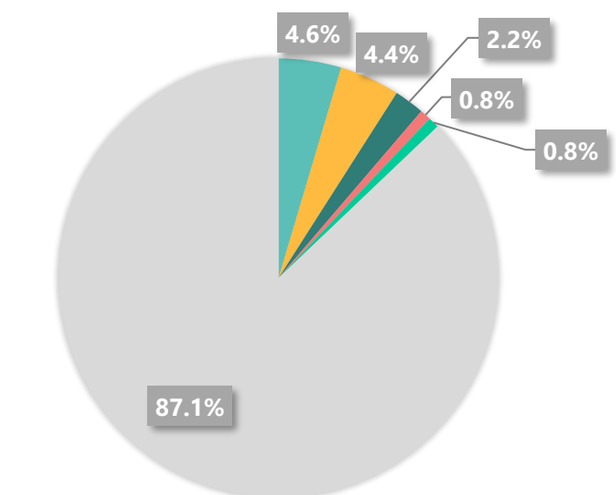


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



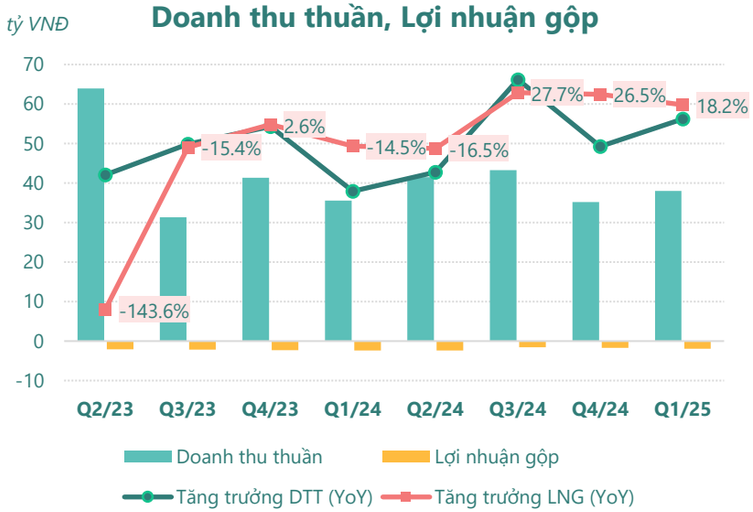
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

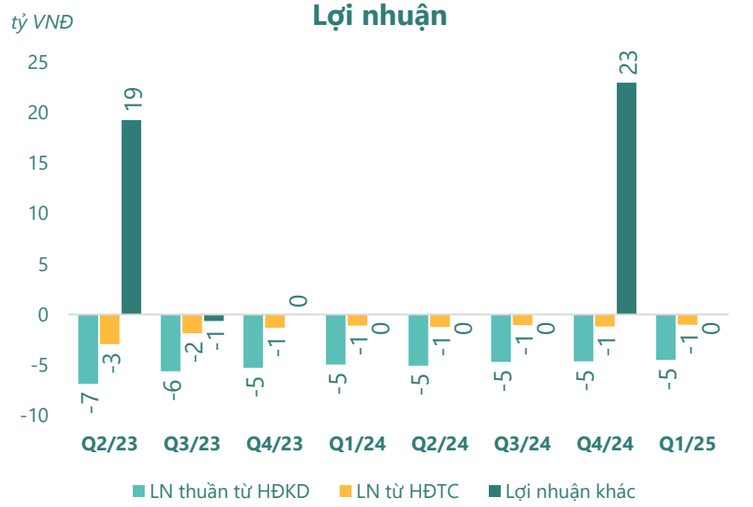
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



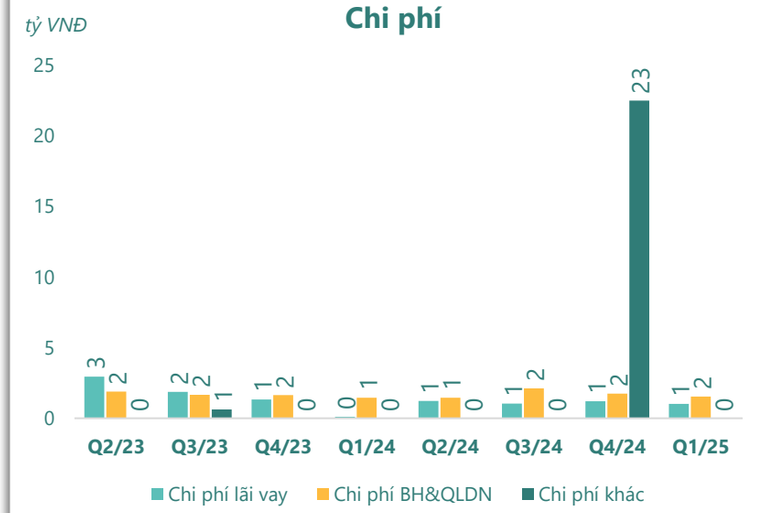
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



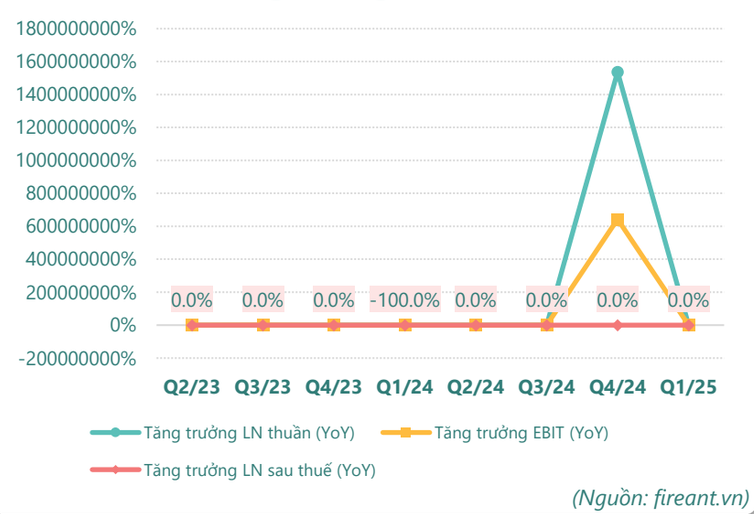
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



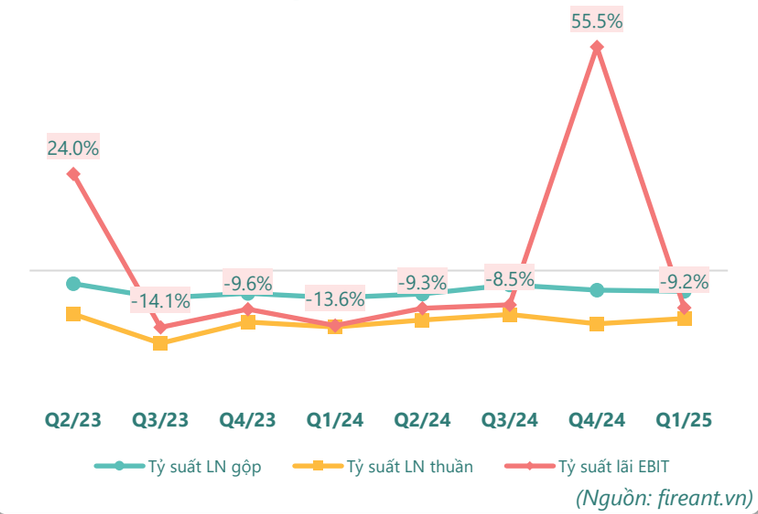
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



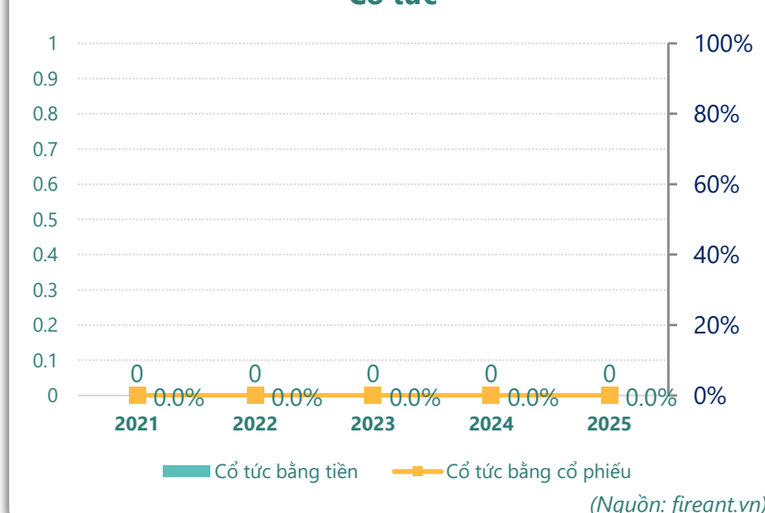
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



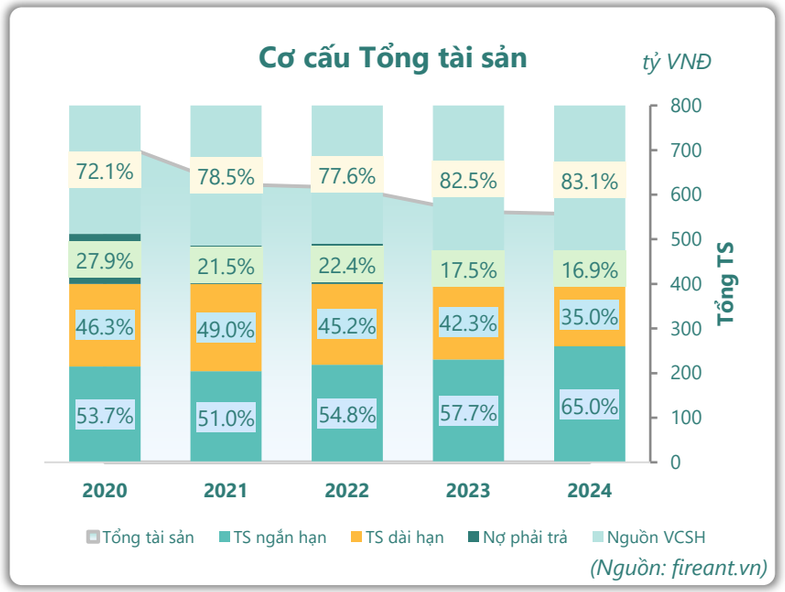
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

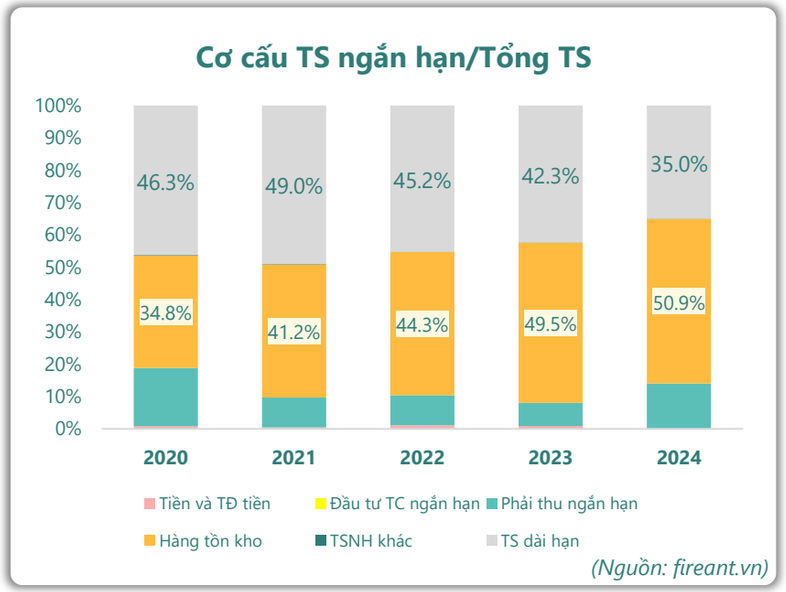


(Nguồn: fireant.vn)

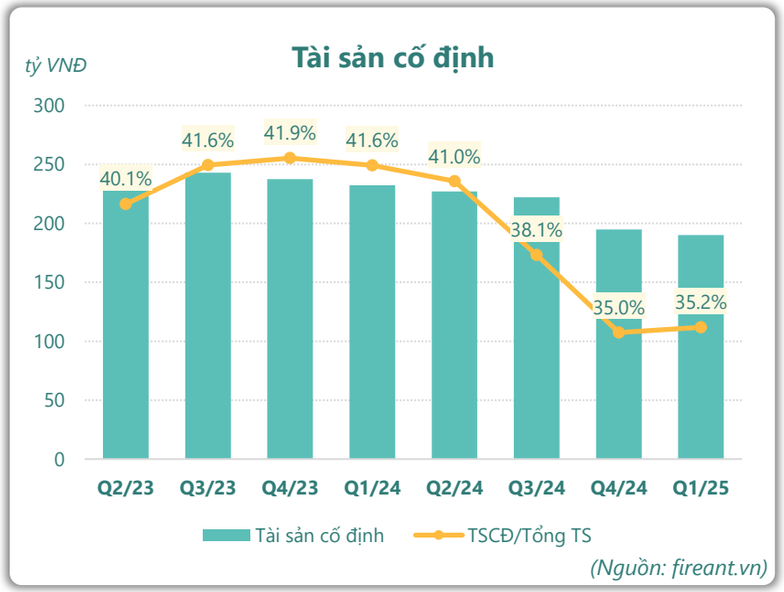
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



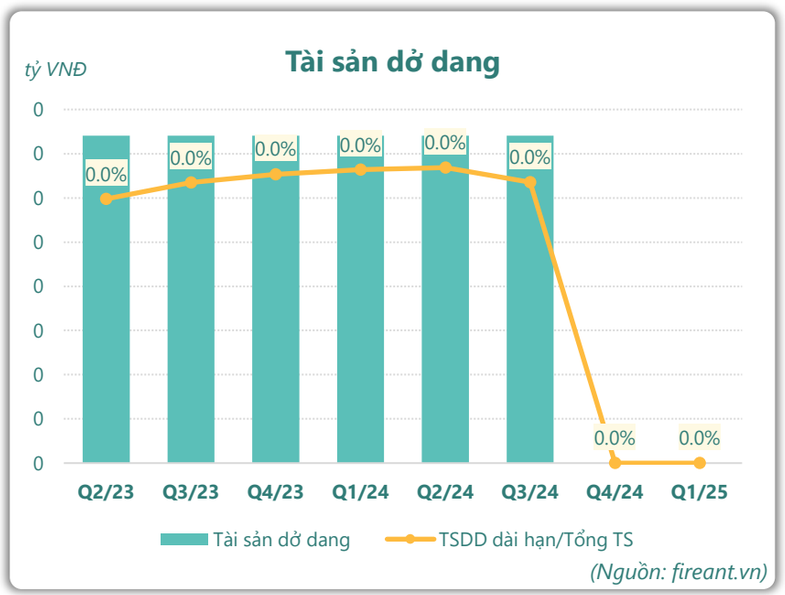
(Nguồn: fireant.vn)



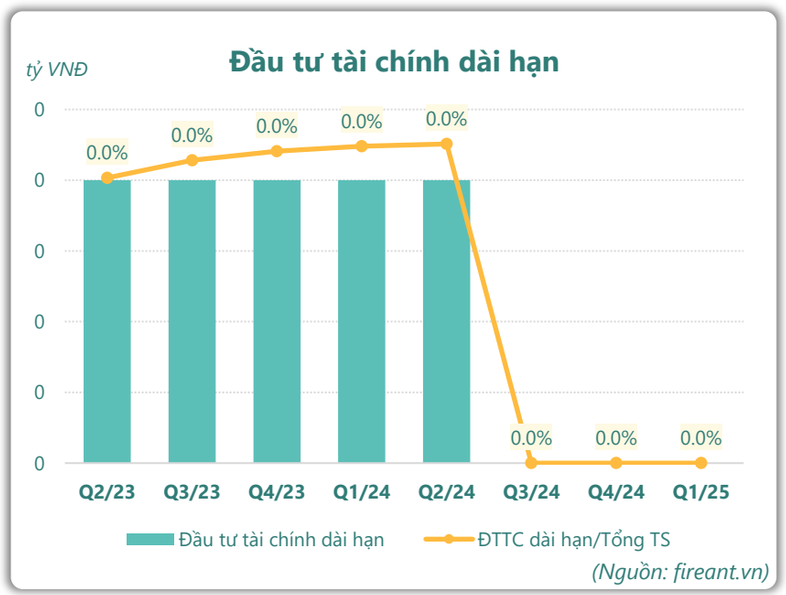
(Nguồn: fireant.vn)



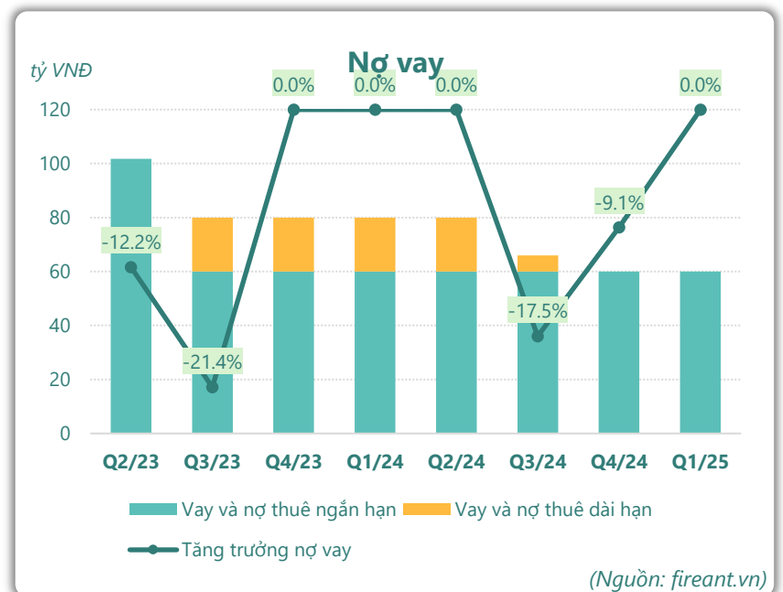
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



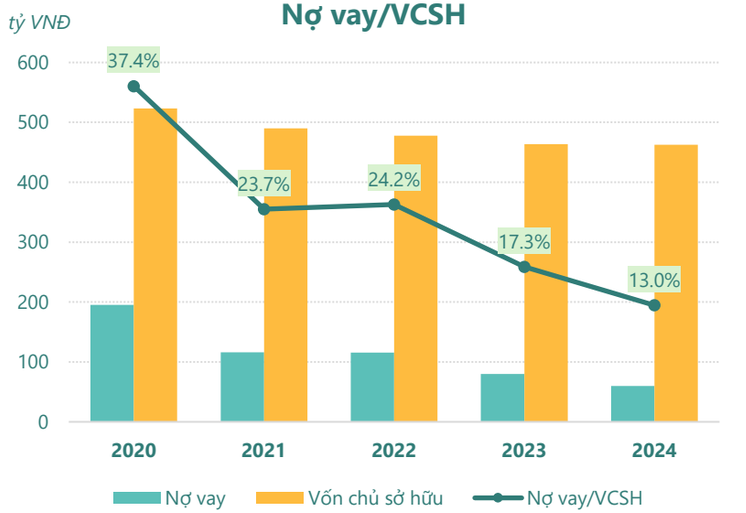
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

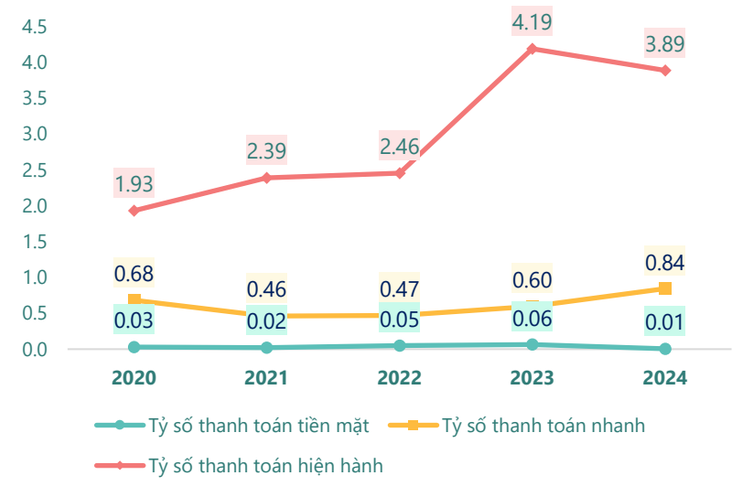
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



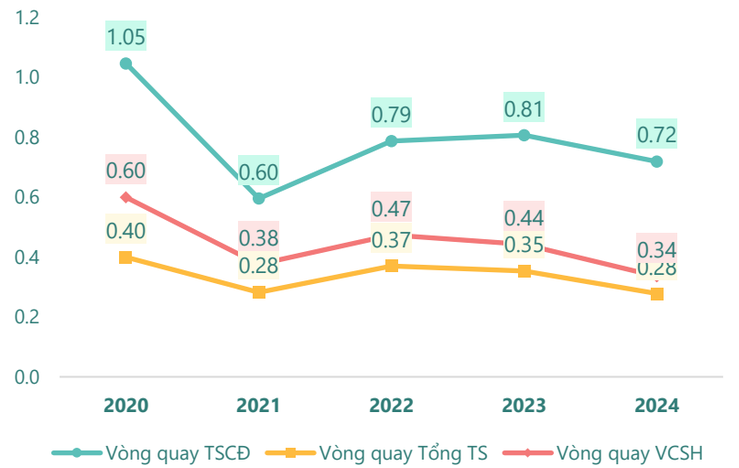
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



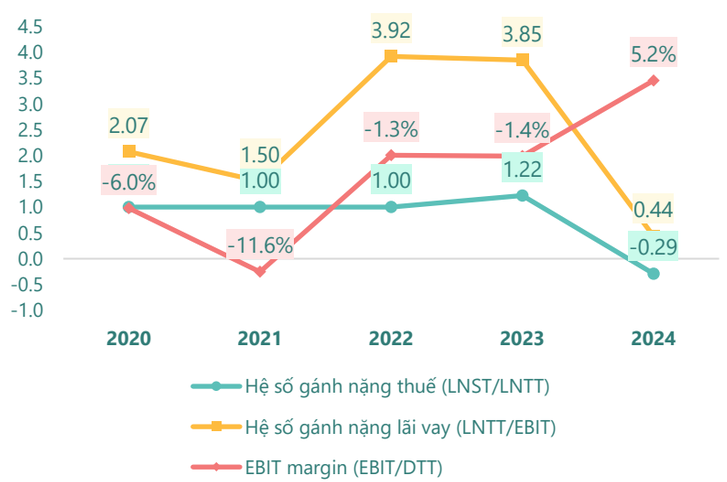
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



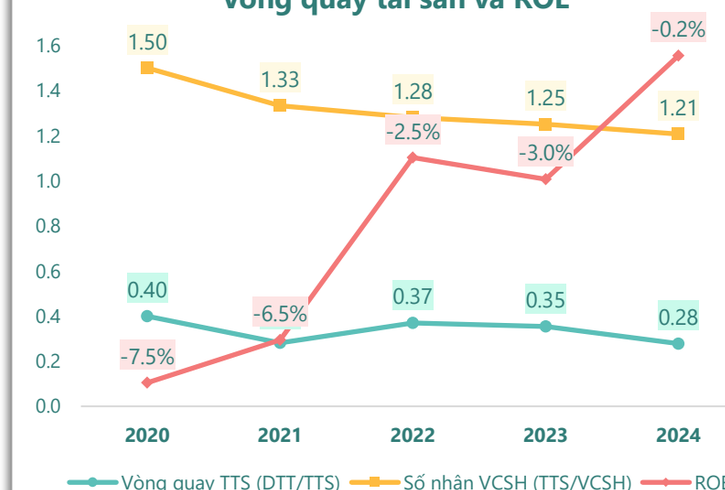
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



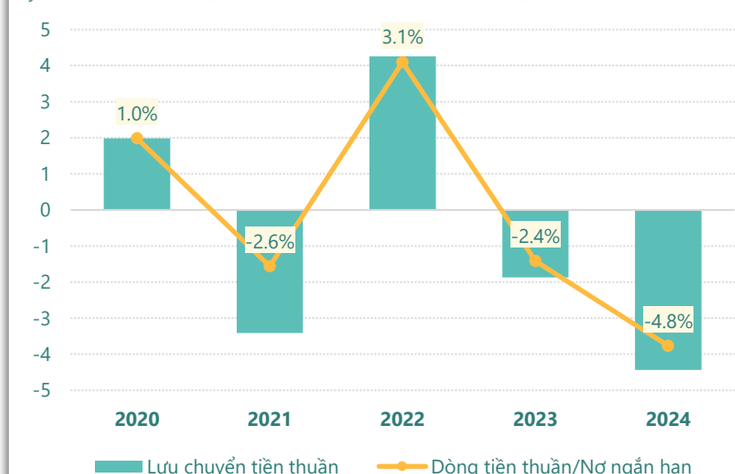
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**38.0**	**35.5**	**7.1%**	**155**	**208**	**-25.3%**
Giá vốn hàng bán	40.0	38.0	5.2%	164	217	-24.5%
Lợi nhuận gộp	-1.97	-2.40	18.0%	-8.07	-8.63	6.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.02	-92.9%
Chi phí TC	1.01	1.12	-9.4%	4.59	8.44	-45.7%
Chi phí lãi vay	1.01	0.12	745%	4.59	8.44	-45.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.56	0.18	211%	1.78	0.64	179%
Chi phí QLDN	**0.97**	**1.27**	**-23.4%**	**4.97**	**11.5**	**-56.8%**
LN thuần từ HĐKD	-4.51	-4.97	9.2%	-19.4	-29.2	33.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**23.0**	**17.8**	**29.2%**
LN trước thuế	-4.51	-4.97	9.2%	3.56	-11.4	131%
Lợi nhuận sau thuế	**-4.51**	**-4.97**	**9.2%**	**-1.04**	**-14.0**	**92.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.51**	**-4.97**	**9.2%**	**-1.04**	**-14.0**	**92.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.63	5.84	-7.87	16.3	-44.5	3.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.19	45.5	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.00	0.00	-14.0	-6.00	0
Tiền đầu kỳ	2.34	4.96	10.8	2.92	5.45	0.53
Lưu chuyển tiền thuần	**2.63**	**5.84**	**-7.88**	**2.53**	**-4.93**	**3.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.96	10.8	2.92	5.45	0.53	4.44

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**540**	**556**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	350	362	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	4.44	0.53	741%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.7	77.3	-22.8%
Hàng tồn kho	285	283	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.70	0.6%
Tài sản dài hạn	**190**	**195**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	190	195	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.8	93.8	-12.8%
Nợ ngắn hạn	**81.0**	**93.1**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	24.6	-47.0%
Nợ dài hạn	0.76	0.76	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**458**	**463**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**458**	**463**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)